

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **83/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 18-10-2018

Về việc “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tô Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Luông

2. Bà Võ Thị Thu Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bé Hai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1977.

HKTT: số 78/15 Châu Văn G, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: số 232 Nguyễn Đình C, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975.

Địa chỉ cư trú: số 78/15 Châu Văn G, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 07 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Bà Lê Thị Bích T trình bày:

Bà và Ông Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 06/02/1998 tại UBND Phường B, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An. Bà cho rằng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về tình cảm và tiền bạc, Ông N không chăm lo làm ăn hay nhậu nhẹt, thường ghen tuông vô cớ, hay đánh đập bà trong khi Ông N lại có nhiều mối quan hệ không rõ ràng làm cho bà ngày càng mất lòng tin, làm cho vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được. Nay bà xác định dù đã cố gắng rất nhiều nhưng càng ngày bà nhận thấy không còn khả năng tiếp tục cuộc sống vợ chồng với Ông N được nữa. Bà và Ông N đã ly thân từ tháng 7 năm 2018. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với Ông N.

Về con chung: bà và Ông N có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T, sinh ngày 27/7/2001 và Nguyễn Nam K, sinh ngày 20/9/2006. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung chưa thành niên yêu cầu Ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đối với mỗi con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau: Ông thống nhất với lời trình bày của Bà T về quá trình chung sống, kết hôn cũng như mâu thuẫn. Tuy nhiên, ông xác định vẫn còn tình cảm với Bà T, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông N xác định ông và Bà T có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T, sinh ngày 27/7/2001 và Nguyễn Nam K, sinh ngày 20/9/2006. Ông N xác định tùy vào nguyện vọng con chung muốn sống với cha hoặc mẹ ông sẽ đồng ý theo nguyện vọng của con chung. Nếu con chung có nguyện vọng sống với Bà T ông sẽ đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của Bà T là cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đối với mỗi con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: ông xác định ông và Bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tổng đạt giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng Ông N không đến tham dự phiên tòa xét xử lần thứ nhất. Phiên tòa hôm nay, Ông N cũng vắng mặt dù đã được tổng đạt giấy báo hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Những nội dung đương sự thống nhất và không thống nhất: Bà T yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung chưa thành niên, yêu cầu Ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đối với mỗi con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông N không đồng ý ly hôn. Trường hợp phải ly hôn thì ông cũng đồng ý theo nguyện vọng của 02 con chung là được sống chung với Bà T, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của Bà T là cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đối với mỗi con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà T và Ông N thống nhất xác định tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về ý kiến của Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa Bà Lê Thị Bích T và Ông Nguyễn Văn N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, do Bà T và Ông N có mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nhận thấy hôn nhân giữa Bà T và Ông N đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, quan hệ hôn nhân không thể kéo dài. Từ đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà T, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà T, giao 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T, sinh ngày 27/7/2001 và Nguyễn Nam K, sinh ngày 20/9/2006 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đối với mỗi con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi . Đương sự phải nộp án phí theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị Bích T nộp đơn yêu cầu xin ly hôn với Ông Nguyễn Văn N có địa chỉ cư trú ở thành phố T, tỉnh Long An nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 54 Luật Hôn nhân và gia đình nhưng kết quả không thành. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Ông Nguyễn Văn N có tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án. Tuy nhiên, Ông N đã được Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tổng đạt Giấy báo phiên tòa; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa triệu tập Ông N đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng Ông N không chấp hành nên Tòa án xét xử vắng mặt đối với Ông N là đúng theo quy định tại Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích T và Ông Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An vào năm 1998 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tòa án cũng đã có xác minh về quan hệ tranh chấp dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng của Bà T và Ông N tại UBND Phường B, thành phố T, tỉnh Long An nơi Bà T và Ông N sinh sống theo quy định tại Điều 208 Bộ Luật Tố tụng dân sự nhưng địa phương không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa Bà Lê Thị Bích T và Ông Nguyễn Văn N. Bà T xác định do vợ chồng xảy

ra mâu thuẫn về tình cảm và tiền bạc, Ông N không chăm lo làm ăn hay nhậu nhẹt, thường ghen tuông vô cớ, hay đánh đập bà trong khi Ông N lại có nhiều mối quan hệ không rõ ràng làm cho bà ngày càng mất lòng tin, làm cho vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được, thậm chí không thể chung sống được với nhau nên bà và 02 con đã dọn ra ngoài sống từ tháng 7 năm 2018 đến nay. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng giữa Bà T và Ông N không có tiếng nói chung, không có sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Ông N không đồng ý ly hôn nhưng từ khi hòa giải đến nay vẫn không đưa ra biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, Bà T vẫn cương quyết ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng của Bà T và Ông N đã không thể giải quyết được nữa, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà T và Ông N có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T, sinh ngày 27/7/2001 và Nguyễn Nam K, sinh ngày 20/9/2006. Bà T có nguyện vọng được nuôi 02 con chung chưa thành niên, yêu cầu Ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đối với mỗi con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi. Theo biên bản ghi lời khai về ý kiến con chung chưa thành niên thì cháu Thy và cháu Khánh hiện đang sống chung với mẹ là Bà T, nguyện vọng của 02 cháu là được tiếp tục sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo cho con chung có cuộc sống ổn định, đảm bảo sự phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên giao 02 con chung cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo qui định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T có yêu cầu Ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đối với mỗi con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông N đồng ý theo yêu cầu cấp dưỡng của Bà T nên cần công nhận sự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm khi ly hôn. Ông N phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa Bà Lê Thị Bích T và Ông Nguyễn Văn N.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Nhã T, sinh ngày 27/7/2001 và Nguyễn Nam K, sinh ngày 20/9/2006 cho Bà Lê Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đối với mỗi con chung kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con được quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con chung, các bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Bích T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002349 ngày 23/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T;
- UBND Phường B, tp. T, tỉnh Long An.
- Các đương sự
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tố Loan